

Số: /2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1744/TTr-SNNMT ngày 27/02/2026; Công văn số 2337/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/3/2026; ý kiến của Sở Tư pháp tại Văn bản số 43/BC-STP ngày 07/02/2026, Văn bản số 435/STP-XDVB ngày 24/02/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, người có đất thu hồi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và QLXLVPHC;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Trung tâm thông tin tỉnh (*đăng công khai*);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T3/2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 109, khoản 7 Điều 111, khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều 3, điểm c khoản 9 Điều 3 và khoản 12 Điều 3 của Nghị quyết số 254/2025/QH15; khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 5, khoản 6 Điều 20, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP (được bổ sung tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP); khoản 6 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Điều kiện để được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi:

a) Trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi đã có quỹ đất để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất bị thu hồi tại thời điểm thu hồi đất;

b) Đất thu hồi là đất đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Các loại đất, diện tích thu hồi và tỷ lệ quy đổi:

a) Khi Nhà nước thu hồi đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác có diện tích từ 6.000 m² trở lên thì được bồi thường bằng việc giao 01 thửa (lô) đất ở, nhưng diện tích đất ở được quy đổi để giao không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Khi Nhà nước thu hồi từ 20.000 m² đất rừng sản xuất trở lên thì được bồi thường bằng việc giao 01 thửa (lô) đất ở, nhưng diện tích đất ở được quy đổi để giao không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Diện tích đất thu hồi để tính tỷ lệ quy đổi quy định tại các điểm a, điểm b khoản này là diện tích trong phạm vi xã, phường nơi có đất thu hồi tại thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được xác định theo từng dự án phải thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, không cộng dồn diện tích đất thu hồi của các dự án thu hồi đất trước đó; không bao gồm diện tích được tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh sau thời điểm đã có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của các đối tượng: hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế thì không thuộc đối tượng quy định tại Điều này.

Điều 4. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Người bị thu hồi đất tự kê khai, nêu rõ các khoản chi phí đã đầu tư vào đất còn lại phù hợp với mục đích sử dụng từng loại đất, diện tích, thời điểm sử dụng đất. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tiến hành kiểm tra và tổ chức họp lấy ý kiến của thôn, xóm, tổ dân phố để xác định và thống nhất các khoản bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại của người có đất thu hồi. Việc tổ chức họp lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện các thành phần tham dự cuộc họp.

2. Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng 30% mức bồi thường đất nông nghiệp theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh công bố đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi;

b) Đối với đất phi nông nghiệp: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại được tính bằng mức bồi thường đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 theo giá trong bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh công bố đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Việc bồi thường thiệt hại đất đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất thực hiện như sau:

1. Đối với đất ở, các loại đất khác cùng thửa đất ở, các loại đất khác có nguồn gốc cùng thửa đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở có đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì được bồi thường một lần bằng 80% mức bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn;

2. Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 95, khoản 3 Điều 96 Luật Đất đai, Điều 5 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì được bồi thường một lần bằng 30% mức bồi thường khi thu hồi đất cùng loại, tính trên diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn.

Chương III

HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 6. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 109 Luật Đất đai; khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai đang sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi đất được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai. Mức hỗ trợ bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 7. Hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có đất bị thu hồi, đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở như sau:

1. Đối với các phường mức hỗ trợ như sau: Đối với hộ có từ 01 - 04 khẩu, diện tích thu hồi dưới 150 m² đất ở, mức hỗ trợ là: 300.000.000 đồng/hộ; diện tích thu hồi từ 150 m² đến 200 m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.500.000 đồng; diện tích thu hồi trên 200 m² thì mức hỗ trợ

cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.000.000 đồng; đối với hộ có số nhân khẩu từ khẩu thứ 05 trở lên thì mỗi khẩu tăng thêm được hỗ trợ 5.000.000 đồng/khẩu (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất, trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn);

2. Đối với các xã mức hỗ trợ như sau: Đối với hộ có từ 01 - 04 khẩu, diện tích thu hồi dưới 150 m² đất ở, mức hỗ trợ là: 200.000.000 đồng/hộ; diện tích thu hồi từ 150 m² đến 200 m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 1.000.000 đồng; diện tích thu hồi trên 200 m² thì mức hỗ trợ cộng thêm cho mỗi một mét vuông là 500.000 đồng; đối với hộ có số nhân khẩu từ khẩu thứ 05 trở lên thì mỗi khẩu tăng thêm được hỗ trợ 5.000.000 đồng/khẩu (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn).

Điều 8. Bố trí tái định cư

1. Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP, được quy định như sau:

- a) Khu vực đất thuộc phường: Diện tích đất ở tối thiểu là: 60 m²;
- b) Khu vực đất thuộc xã: Diện tích đất ở tối thiểu là: 100 m².

2. Hỗ trợ giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai:

a) Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi, nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở thu hồi, đồng thời mỗi hộ gia đình phải đảm bảo không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất ở thu hồi thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các cá nhân, hộ gia đình còn thiếu với diện tích đất giao bằng diện tích suất tái định cư tối thiểu theo từng khu vực được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác định các điều kiện để giao đất quy định tại điểm a khoản này, đồng thời căn cứ quỹ đất ở của địa phương, xem xét, quyết định về số lô, diện tích giao bảo đảm phù hợp quy định.

Điều 9. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP)

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ nhà mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư; giá thuê nhà là giá thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; nhà thuê tại nơi tái định cư được Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê. Việc hỗ trợ được thực hiện như sau:

1. Trường hợp tự lo chỗ ở mới thì mức hỗ trợ thuê nhà ở như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng. Thời gian hỗ trợ là 06 tháng;

2. Hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất, diện tích đất giao không thấp hơn suất tái định cư tối thiểu và không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 10. Bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư đối với trường hợp thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai; quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15; thưởng đối với người có đất bị thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai

1. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị quy định tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai; người có đất ở bị thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng.

Thời gian hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của dự án) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới;

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa mà thời gian di chuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa hoặc trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự lo chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

Kinh phí hỗ trợ thuê nhà được tính trong tổng mức kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án. Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà được tính theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư thể hiện tại dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (lần đầu); quá thời hạn trên, chủ đầu tư dự án chịu trách nhiệm chi trả tiền thuê nhà trong trường hợp dự án chậm tiến độ.

2. Thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn:

a) Thưởng 20.000.000 đồng/hộ đối với người sử dụng đất ở bị thu hồi và phải di chuyển chỗ ở mà nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường ban hành thông báo bàn giao mặt bằng;

b) Thuởng đối với người sử dụng đất nông nghiệp bị thu hồi mà nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường ban hành thông báo bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác là: 5.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi;

Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là: 3.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi.

Điều 11. Hỗ trợ di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP)

1. Hỗ trợ di dời mồ mả đã cải táng mức hỗ trợ là 10.000.000 đồng/ngôi.
2. Đối với trường hợp mồ mả chưa cải táng mức hỗ trợ là 25.000.000 đồng/ngôi.
3. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ thêm 10.000.000 đồng/ngôi.
4. Trường hợp mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời mà không có người thân thực hiện việc di dời thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mồ mả phải di dời tiến hành các thủ tục di dời mồ mả theo phong tục, tập quán tại địa phương. Kinh phí di dời được tính trong kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất. Chi phí tổ chức thực hiện là 10.000.000 đồng/ngôi.

Điều 12. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ (được bổ sung tại khoản 6 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ)

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất hoặc do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 13. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản từ các nông, lâm trường quốc doanh hoặc công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa là 24 tháng.

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (không công nhận khẩu tăng thêm sau khi đã có thông báo thu hồi đất, trừ trường hợp tăng do sinh, kết hôn).

Điều 14. Hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi theo khoản 6 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng và điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh, bao gồm: hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp, mức hỗ trợ là: 10.000 đồng/m².

2. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

Mức trợ cấp ngừng việc trong 01 tháng được tính bằng (=) 60% mức lương tối thiểu vùng nhân (x) với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng mà người lao động đang được hưởng theo quy định hiện hành của Nhà nước và không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Thời gian trợ cấp ngừng việc là 06 tháng và được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

3. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó. Trường hợp thời gian kinh doanh chưa đủ 03 năm

thì tính theo mức thu nhập bình quân (tính theo năm) từ khi bắt đầu kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) đến thời điểm thu hồi đất.

Thu nhập sau thuế được xác định là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 15. Quy định việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư đối với dự án có thu hồi đất cần phải bố trí tái định cư, hoặc trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư đối với trường hợp không phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo pháp luật chuyên ngành, đơn vị được giao chủ trì chuẩn bị dự án có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí tái định cư để thực hiện các nội dung sau đây:

a) Khảo sát, đánh giá sự phù hợp của quỹ đất, vị trí khu tái định cư với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, sinh kế và nhu cầu ổn định đời sống của người có đất thu hồi;

b) Dự thảo phương án sơ bộ về địa điểm, quy mô, quỹ đất ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu tái định cư theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Lập biên bản thống nhất giữa các bên liên quan về việc tiếp nhận và bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

2. Trên cơ sở phương án tái định cư đã được thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm:

a) Chủ trì xác định đối tượng, nhu cầu bố trí tái định cư; thống nhất phương án bố trí tái định cư với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư, trong đó cần thể hiện rõ vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư;

b) Tổ chức công khai, niêm yết phương án bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Phối hợp thực hiện việc thông báo thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật (tính theo địa bàn cấp xã);

đ) Gửi toàn bộ hồ sơ đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong đó đã xác định vị trí địa điểm tái định cư, giá giao đất tái định cư làm căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư giao đất, phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người đã được giao đất tái định cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố trí tái định cư, căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, có trách nhiệm:

a) Phối hợp thực hiện việc giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư đủ điều kiện đối với phần diện tích trên địa bàn quản lý;

b) Xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính của người được bố trí tái định cư (nếu có);

c) Thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Trường hợp vị trí tái định cư đã được xác định tại giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng trong quá trình triển khai dự án cần phải thay đổi sang vị trí tái định cư khác, hoặc đối với dự án đầu tư không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật chuyên ngành, thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến bố trí tái định cư để rà soát, thống nhất lại phương án bố trí tái định cư, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quỹ đất, điều kiện hạ tầng;

b) Việc thống nhất phương án bố trí tái định cư thay đổi phải được lập thành biên bản;

c) Trường hợp việc thay đổi vị trí tái định cư làm phát sinh điều chỉnh dự án đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan.

5. Việc nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư và hạch toán số thu tiền đất tái định cư thực hiện quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Điều 16. Quy định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Hỗ trợ nhà, công trình xây dựng không hợp pháp:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng trước 15/10/1993 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường;

b) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

c) Đối với nhà, công trình xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 nhưng trái mục đích sử dụng đất hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới, nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì hỗ trợ như sau: Nhà và công trình xây dựng khác hỗ trợ bằng 60% mức bồi thường;

d) Đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp được xây dựng kể từ ngày 01/7/2014 không được hỗ trợ.

2. Nhà, công trình của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hợp pháp không bị thu hồi đất, không bị phá dỡ (trước khi thực hiện dự án nhà, công trình vẫn đang được sử dụng bình thường) nhưng do thực hiện dự án làm ảnh hưởng đến cốt nhà, công trình thì được xem xét hỗ trợ để khắc phục phần ảnh hưởng đối với trường hợp khoảng cách nhà, công trình cách mép công trình của dự án không quá 5,0m, như sau:

a) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,5m đến dưới 0,75m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 40% mức bồi thường.

b) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 0,75m đến dưới 1,5m được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

Diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

c) Cốt đường, công trình cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà từ 1,5m đến 2,5m, được hỗ trợ phần ảnh hưởng để nhà đó tiếp tục được sử dụng, mức hỗ trợ như sau:

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án nhỏ hơn hoặc bằng 03m, được hỗ trợ bằng 100% mức bồi thường;

Phần diện tích nhà, công trình bị ảnh hưởng cách chỉ giới xây dựng công trình của dự án từ trên 03m đến 05m, được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường.

d) Cốt đường, công trình của dự án cao hoặc thấp hơn cốt nền nhà trên 2,5m thì diện tích nhà đó được hỗ trợ theo đơn giá bồi thường.

3. Tài sản là bê tông sân đường, rãnh cống dọc, ngang, cây xanh trên hành lang giao thông do nhân dân tự làm để sạch đẹp đường phố khi mở đường, dự án không làm lại phần việc này thì hỗ trợ bằng mức bồi thường; trường hợp dự án làm lại phần việc này thì không bồi thường, hỗ trợ.

4. Hỗ trợ thuê nhà, thuê địa điểm kinh doanh:

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở mà không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất thu hồi (trừ các trường hợp thuộc đối tượng đã được hỗ trợ thuê nhà theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này); hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở nằm trong hành lang an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường nơi có đất trong hành lang an toàn, trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở, mức hỗ trợ như sau: Hộ độc thân là 3.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có 02 khẩu hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ/tháng; hộ có từ 03 khẩu trở lên hỗ trợ 6.000.000 đồng/hộ/tháng.

Thời gian hỗ trợ cụ thể như sau:

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở trước khi được giao đất tái định cư (theo yêu cầu của dự án) thì thời gian hỗ trợ được tính từ khi di chuyển đến khi được giao đất tái định cư tại thực địa cộng thêm 06 tháng để ổn định nơi ở mới;

- Trường hợp hộ gia đình, cá nhân di chuyển chỗ ở sau khi được giao đất tái định cư tại thực địa mà thời gian di chuyển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được giao đất tái định cư tại thực địa hoặc trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự lo chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

b) Hỗ trợ thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh, làm việc đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh, giấy đăng ký hộ kinh doanh và đang hoạt động), mức hỗ trợ là 20.000 đồng/m²/tháng tính theo mét vuông (m²) xây dựng nhà làm việc hoặc xưởng sản xuất bị phá dỡ, thời gian hỗ trợ là 06 tháng.

5. Đối với nhà, công trình phá dỡ một phần thì thực hiện như sau:

a) Đối với nhà xây 01 tầng lợp mái, nhà tạm để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần tường hoặc cột chịu lực của nhà đó thì tính bồi thường theo quy định cho phần bị phá dỡ, phần diện tích còn lại của nhà đó được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình khác tiếp theo;

b) Đối với nhà xây 01 tầng mái bằng bê tông cốt thép, nhà xây từ 02 tầng trở lên, nhà để sản xuất kinh doanh bị phá dỡ một phần diện tích nhà, phần bị phá dỡ tường hoặc cột chịu lực thì tính bồi thường theo quy định cho phần diện tích bị phá dỡ, phần diện tích nhà còn lại được hỗ trợ như sau:

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 10m thì toàn bộ diện tích còn lại được hỗ trợ bằng mức bồi thường, không tính hỗ trợ nhà, công trình tiếp theo;

Phần nhà còn lại tiếp theo (tính từ cọc giải phóng mặt bằng trở vào) có kích thước lớn hơn 10m thì chỉ tính hỗ trợ đủ 10m của nhà đó bằng mức bồi thường.

6. Hỗ trợ công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp:

Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý xây dựng các công trình để phục vụ mục đích sản xuất trên đất nông nghiệp trước ngày công bố thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án, khi xây dựng không có văn bản xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận công trình xây dựng với mục đích phục vụ sản xuất nông nghiệp thì thực hiện hỗ trợ đối với tài sản xây dựng trên đất, mức hỗ trợ bằng mức bồi thường.

7. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ:

Nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 KV theo quy định của Luật Điện lực thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc hỗ trợ được thực hiện 01 lần như sau:

a) Nhà một tầng lợp mái, nhà tạm, công trình phụ phục vụ sinh hoạt mức hỗ trợ bằng 70% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

b) Nhà mái bằng đổ bê tông cốt thép và vật kiến trúc khác mức hỗ trợ bằng 50% giá trị bồi thường đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ lưới điện cao áp;

c) Nhà, công trình bị hành lang lưới điện cao áp chiếm dụng từ 70% trở lên thì hỗ trợ theo mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này cho toàn bộ nhà, công trình;

d) Khi đã hỗ trợ, người có tài sản phải có biện pháp xử lý an toàn khi sử dụng. Nếu chủ dự án thấy việc xử lý an toàn không thể thực hiện được thì bồi thường theo quy định để người có tài sản di chuyển ra khỏi phạm vi hành lang bảo vệ an toàn;

đ) Trường hợp nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận không có văn bản xử lý ngăn chặn của cấp có thẩm quyền, không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 KV theo quy định, thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ, mức hỗ trợ được thực hiện 01 lần bằng 70% mức hỗ trợ theo quy định điểm a, b và c khoản này.

8. Hỗ trợ thiệt hại tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn:

Chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ bằng 60% giá trị công trình xây dựng đối với trường hợp phá dỡ, tháo dỡ, di dời.

9. Hỗ trợ gia đình chính sách

a) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: người hoạt động cách mạng trước 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng lực lượng vũ trang; anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; thân nhân liệt sĩ phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ gia đình có thành viên là người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng bao gồm: thương binh, người hưởng chính sách như thương binh tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 80%; bệnh binh tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%; người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; gia đình có công với cách mạng phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 7.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ gia đình có người thuộc diện được hưởng trợ cấp, xã hội khác của Nhà nước phải phá dỡ toàn bộ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở được hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ;

d) Trong hộ gia đình có nhiều đối tượng chính sách xã hội thì được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

10. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Hộ gia đình bị thu hồi đất thuộc diện hộ nghèo theo tiêu chí hộ nghèo do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ thì được hỗ trợ bằng tiền 01 lần để vươn lên thoát nghèo thì hỗ trợ như sau:

a) Hộ gia đình có đất thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở thì thời gian hỗ trợ là 84 tháng. Quy định này áp dụng cho cả trường hợp hộ gia đình vừa phải di chuyển chỗ ở vừa có đất nông nghiệp thu hồi;

b) Hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi mà không phải di chuyển chỗ ở:

Diện tích thu hồi dưới 30% thì thời gian hỗ trợ 36 tháng;

Diện tích thu hồi từ 30% đến 50% thì thời gian hỗ trợ 48 tháng;

Diện tích thu hồi từ trên 50% đến 70% thì thời gian hỗ trợ 60 tháng;

Diện tích thu hồi từ trên 70% thì thời gian hỗ trợ 72 tháng.

c) Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này là: 500.000 đồng/khẩu/tháng;

d) Hỗ trợ hộ cận nghèo: Mức hỗ trợ bằng 50% hộ nghèo.

11. Hỗ trợ di chuyển tài sản:

a) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ nhà, công trình để di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển, mức hỗ trợ chi phí di chuyển là: 10.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải phá dỡ một phần nhà, công trình nhưng không phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, mức hỗ trợ chi phí di chuyển là: 5.000.000 đồng/hộ.

12. Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở hoặc đất có nguồn gốc là đất vườn, ao, đất nông nghiệp cùng thửa đất ở nhưng đã tách ra khỏi thửa đất ở: Hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

13. Hỗ trợ theo khoản 7 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP: Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 12 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất.

14. Hỗ trợ theo khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP: Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì hỗ trợ bằng 30% giá đất bị thu hồi trong Bảng giá đất.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư liên quan đến lĩnh vực đất đai;

b) Thông báo giá gạo tẻ thường làm cơ sở tính giá trị bồi thường, hỗ trợ.

2. Sở Tài Chính

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí kịp thời nhu cầu vốn cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng khu tái định cư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

3. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ tài sản nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mả và các nội dung khác liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của ngành;

b) Hướng dẫn, xác định chỉ giới hành lang, phạm vi bảo vệ an toàn thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Các sở, ngành khác

Phối hợp, tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những nội dung liên quan thuộc chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thi hành và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền.

3. Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Quy định này. Mức hỗ trợ không vượt quá các mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 16 Quy định này.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của các dự án trên địa bàn khi có yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định hướng dẫn thi hành và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Lập, hoàn thiện và trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức triển khai thực hiện các phương án đã được phê duyệt.

3. Có trách nhiệm áp dụng đúng quy định các văn bản pháp luật, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, hợp lý của số liệu trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, tuyên truyền chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định. Hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản về những vấn đề liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Báo cáo, đề xuất kịp thời cấp có thẩm quyền để giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổng hợp, gửi báo cáo theo định kỳ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án

Các chủ đầu tư dự án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình tổ chức thực hiện; bảo đảm kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Điều 21. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đất đai và Quy định này.

2. Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt và ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./.